

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH GIA LAI** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 248 / QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 17 tháng 5 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền  
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 đến năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1333 /TTr-STNMT ngày 10 tháng 5 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019 (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định đối với các khu vực khoáng sản đã nêu tại Điều 1.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

**Nơi nhận:** 

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục kiểm soát HĐKS Miền Trung;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NL, CNXD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Tiến Đông**

## **KẾ HOẠCH**

**Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 248 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019, với những nội dung chủ yếu như sau:

### **I. Mục đích, yêu cầu:**

#### **1. Mục đích:**

- Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.
- Phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản tại địa phương, tăng nguồn thu ngân sách cho Nhà nước. Hoạt động khai thác khoáng sản phải đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm, không lãng phí, thất thoát tài nguyên.

#### **2. Yêu cầu:**

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2010 - 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt (ngoài khu vực đã được UBND tỉnh khoanh định là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010).
- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch, liên tục, bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.
- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

### **II. Nội dung:**

1. Tổng số khu vực mở đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2019: 12 khu vực mở chưa có kết quả thăm dò khoáng sản (trong đó có 01 khu vực mở đất sét được phê duyệt trong Kế hoạch đấu giá quyền KTKS năm 2018 chuyển sang), gồm:

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 03 mỏ.

- Cát xây dựng: 03 m<sup>3</sup>.
- Đất san lấp: 02 m<sup>3</sup>.
- Đất sét làm gạch: 02 m<sup>3</sup>.
- Than bùn: 02 m<sup>3</sup>.

*(có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

2. Phương pháp tiến hành: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2019.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Điều 10, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

### **III. Nhiệm vụ:**

- Thông báo công khai danh mục các khu vực có khoáng sản được đưa ra đấu giá theo kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

- Điều tra, khảo sát đánh giá sơ bộ các thông tin cơ bản về địa chất và khoáng sản khu vực mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản, điều kiện khai thác, hiện trạng cơ sở hạ tầng khu vực, các tài liệu liên quan để làm cơ sở lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Xác định giá khởi điểm phiên đấu giá, bước giá, tiền đặt trước cho các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định;

- Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành.

### **IV. Tổ chức thực hiện:**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Đề nghị Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc thuê tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp của Nhà nước để tổ chức thực hiện việc đấu giá theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

- Công bố công khai danh mục khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá theo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2019; các thông tin cơ bản về địa chất và khoáng sản, các tài liệu đã điều tra, đánh giá về

khoáng sản, điều kiện khai thác, cơ sở hạ tầng khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản; thông tin về phiên đấu giá tại trụ sở cơ quan, trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai và các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

- Tổ chức việc xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, dự toán đề án thăm dò (dự kiến) trình UBND tỉnh hoặc Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản phê duyệt theo đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

- Lập, thông báo và bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 17 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; phối hợp với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp thực hiện các nội dung liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thực hiện nhiệm vụ là thường trực Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

## 2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

- Phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Trong trường hợp đấu giá thông qua Hội đồng đấu giá: Tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành có liên quan xác định và thẩm định giá khởi điểm, bước giá để đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

## 3. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan có liên quan công khai quy trình và giám sát việc thực hiện phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (trong trường hợp đấu giá thông qua Hội đồng đấu giá).

## 4. Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp có trách nhiệm:

Thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ theo đúng quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

## 5. Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố (nơi có khoáng sản đưa ra đấu giá) có trách nhiệm: tham gia Hội đồng đấu giá (trong trường hợp đấu giá thông qua Hội đồng đấu giá); phối hợp với Sở Tài nguyên và

Môi trường và các cơ quan liên quan đến công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản chuẩn bị đầy đủ điều kiện, đảm bảo cho việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ và Kế hoạch này.

6. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm:

- Nộp hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ đấu giá là Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của nội quy phiên đấu giá được quy định tại Điều 20 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

- Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản được quy định tại Điều 11 của Nghị định 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

- Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm nộp đầy đủ và đúng thời hạn tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 14 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này nếu có những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố kịp thời phản ánh, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Tiến Đông**



**Phụ lục: DANH MỤC KHU VỰC MỎ ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2019**  
(Kèm theo Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| Số TT<br>Loại khoáng sản/<br>Vị trí khu vực |                                                                                    | Tọa độ theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 108 <sup>0</sup> 30', múi chiếu 3 <sup>0</sup> |                                                          | Diện tích dự kiến (ha) | Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> ) | Số Quyết định quy hoạch                       |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                             |                                                                                    | X(m)                                                                                   | Y(m)                                                     |                        |                                     |                                               |
| I<br>Thị xã An Khê                          |                                                                                    |                                                                                        |                                                          |                        |                                     |                                               |
| I<br>Đất sét làm gạch                       |                                                                                    |                                                                                        |                                                          |                        |                                     |                                               |
| 1.1                                         | Khu vực mỏ số: 01 - Mỏ đất sét làm gạch xã Cửu An                                  | 1549.390<br>1549.292<br>1549.273<br>1549.355<br>1549.553                               | 0523.614<br>0523.571<br>0523.464<br>0523.393<br>0523.469 | 3,58                   | 358.000                             | Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 |
| 1.2                                         | Khu vực mỏ số: 02 - Mỏ đất sét làm gạch phường An Bình                             | 1542.589<br>1542.589<br>1542.299<br>1542.299                                           | 0514.354<br>0514.494<br>0514.494<br>0514.354             | 4,06                   | 120.000                             | Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 |
| II<br>Huyện Chư Păh                         |                                                                                    |                                                                                        |                                                          |                        |                                     |                                               |
| I<br>Cát xây dựng                           |                                                                                    |                                                                                        |                                                          |                        |                                     |                                               |
| 1.1                                         | Khu vực mỏ số: 03 - Mỏ cát xây dựng xã Hà Tây (chiều dài khu vực mỏ khoảng 850 m). | 1576.601<br>1576.777                                                                   | 0455.948<br>0456.236                                     | 3,0                    | 60.000                              | Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015      |
| 1.2                                         | Khu vực mỏ số: 04 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Ka (chiều dài khu vực mỏ khoảng 850m).   | 1567.860<br>1567.290                                                                   | 0434.782<br>0434.998                                     | 1,3                    | 20.000                              | Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 08/10/2013     |



| Loại khoáng sản/<br>Vị trí khu vực | Tọa độ theo hệ VN 2000, kinh<br>tuyến trục 108 <sup>0</sup> 30', múi chiều 3 <sup>0</sup> |                                                                      | Diện tích<br>dự kiến<br>(ha)                                         | Tài nguyên<br>dự báo (m <sup>3</sup> ) | Số Quyết định<br>quy hoạch                        |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                    | X(m)                                                                                      | Y(m)                                                                 |                                                                      |                                        |                                                   |
| III Huyện Chư Prông                |                                                                                           |                                                                      |                                                                      |                                        |                                                   |
| 1 Thôn bùn                         |                                                                                           |                                                                      |                                                                      |                                        |                                                   |
| 1.1                                | Khu vực mỏ số: 05 - Mỏ than<br>bùn thị trấn Chư Prông.                                    | 1520.413<br>1520.326<br>1520.182<br>1520.267                         | 0432.804<br>0432.754<br>0432.938<br>0432.988                         | 2,3                                    | 46.000                                            |
| IV Huyện Chư Sê                    |                                                                                           |                                                                      |                                                                      |                                        |                                                   |
| 1 Đá xây dựng                      |                                                                                           |                                                                      |                                                                      |                                        |                                                   |
| 1.1                                | Khu vực mỏ số: 06 - Mỏ đá xây<br>dựng xã HBông.                                           | 1507.068<br>1506.961<br>1506.955<br>1506.904<br>1507.020<br>1507.036 | 0464.648<br>0464.643<br>0464.769<br>0464.973<br>0464.974<br>0464.815 | 3,30                                   | Quyết định số 58/2009/QĐ-<br>UBND ngày 28/12/2009 |
| 2 Đất san lấp                      |                                                                                           |                                                                      |                                                                      |                                        |                                                   |
| 2.1                                | Khu vực mỏ số: 07 - Mỏ đất san<br>lấp xã Ia Ko.                                           | 1508.601<br>1508.631<br>1508.889<br>1508.901                         | 0447.841<br>0447.978<br>0447.896<br>0447.756                         | 3,94                                   | Quyết định số 568/QĐ-<br>UBND ngày 08/10/2013     |
| V Huyện KBang                      |                                                                                           |                                                                      |                                                                      |                                        |                                                   |
| 1 Mỏ đất san lấp                   |                                                                                           |                                                                      |                                                                      |                                        |                                                   |
| 1.1                                | Khu vực mỏ số: 08 - Mỏ đất san<br>lấp xã Đông.                                            | 1561.471<br>1561.484<br>1561.551<br>1561.537                         | 0507.489<br>0507.417<br>0507.441<br>0507.515                         | 5,21                                   | Quyết định số 568/QĐ-<br>UBND ngày 08/10/2013     |

*(Signature)*



| Số TT              | Loại khoáng sản/<br>Vị trí khu vực                                                     | Tọa độ theo hệ VN 2000, kinh tuyến trực 108 <sup>0</sup> 30', múi chiều 3 <sup>0</sup>       |                                                                                              | Diện tích dự kiến (ha) | Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> ) | Số Quyết định quy hoạch                       |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                    |                                                                                        | X(m)                                                                                         | Y(m)                                                                                         |                        |                                     |                                               |
| VI Huyện Mang Yang |                                                                                        |                                                                                              |                                                                                              |                        |                                     |                                               |
| Cát xây dựng       |                                                                                        |                                                                                              |                                                                                              |                        |                                     |                                               |
| 1.1                | Khu vực mỏ số: 09 - Mỏ cát xây dựng xã Đăk Ta Ley (chiều dài khu vực mỏ khoảng 900 m). | 1553.606<br>1553.067                                                                         | 0483.631<br>0483.720                                                                         | 2,7                    | 40.000                              | Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 08/10/2013     |
| VII Huyện Chư Puh  |                                                                                        |                                                                                              |                                                                                              |                        |                                     |                                               |
| Đá xây dựng        |                                                                                        |                                                                                              |                                                                                              |                        |                                     |                                               |
| 1.1                | Khu vực mỏ số: 10 - Mỏ đá xây dựng xã Ia Le.                                           | 1487.370<br>1487.363<br>1487.290<br>1487.277<br>1487.464<br>1487.496<br>1487.321<br>1487.309 | 0453.703<br>0453.757<br>0453.736<br>0453.777<br>0453.840<br>0453.744<br>0453.646<br>0453.681 | 1,97                   | 200.000                             | Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 |
| VIII Huyện Ia Grai |                                                                                        |                                                                                              |                                                                                              |                        |                                     |                                               |
| Than bùn           |                                                                                        |                                                                                              |                                                                                              |                        |                                     |                                               |
| 1.1                | Khu vực mỏ số: 11 - Mỏ than bùn làng Beng, xã Ia Chia.                                 | 1536.921<br>1536.660<br>1536.692<br>1536.938                                                 | 0405.526<br>0405.671<br>0405.703<br>0405.565                                                 | 1,25                   | 25.000                              | Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 |
| Đá xây dựng        |                                                                                        |                                                                                              |                                                                                              |                        |                                     |                                               |
| 2.1                | Khu vực mỏ số: 12 - Mỏ đá xây dựng xã Ia Bă                                            | 1550.638<br>1550.635<br>1550.819<br>1550.826                                                 | 0425.492<br>0425.314<br>0425.296<br>0425.478                                                 | 3,36                   | 336.000                             | Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06/8/2015      |